

Số: 1099/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt vị trí việc làm công chức của Tổng cục Thuế****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế thuộc Bộ Tài chính; Quyết định số 15/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xác định cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-BNG ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành đối ngoại trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực đối ngoại;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BTP ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Thông tư số 54/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành tài chính trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực tài chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-VPCP ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Bộ

trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực văn phòng trong các cơ quan, tổ chức hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-TTCT ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thanh tra.

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt vị trí việc làm công chức của Tổng cục Thuế như sau:

1. Danh mục 89 vị trí việc làm công chức theo Phụ lục I (đính kèm).
2. Cơ cấu ngạch công chức của các đơn vị thuộc Tổng cục Thuế theo Phụ lục II (đính kèm).

Điều 2. Giao Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế căn cứ danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức quy định tại Điều 1 Quyết định này:

1. Phê duyệt Bản mô tả công việc và khung năng lực của vị trí việc làm đảm bảo phù hợp với quy định về tiêu chuẩn chức vụ, chức danh lãnh đạo quản lý của Đảng, Chính phủ, Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm của các Bộ, ngành có gắn với nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị.

2. Xác định cơ cấu công chức chi tiết theo từng ngạch chuyên ngành của từng đơn vị thuộc Tổng cục Thuế.

3. Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế, tuyển dụng, sử dụng, quản lý, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm, phân công nhiệm vụ và thực hiện các chế độ, chính sách đối với đội ngũ công chức thuộc Tổng cục Thuế theo vị trí việc làm và biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm và theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có phát sinh, vướng mắc hoặc có quy định, hướng dẫn mới về vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, Tổng cục Thuế kịp thời báo cáo Lãnh đạo Bộ xem xét quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB (4 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



*** Cao Anh Tuấn**

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục I

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM CÔNG CHỨC CỦA TỔNG CỤC THUẾ
(Kèm theo Quyết định số ~~1099~~ **4099**/QĐ-BTC ngày ~~14~~ **4**/5/2024 của Bộ Tài chính)

**PHẦN I. TỔNG HỢP DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM CÔNG CHỨC
CỦA TỔNG CỤC THUẾ**

A. Nhóm vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý (22 vị trí)

STT		Tên vị trí việc làm
I		Tại cơ quan Tổng cục
1	1	Tổng cục trưởng
2	2	Phó Tổng cục trưởng
3	3	Vụ trưởng
4	4	Cục trưởng
5	5	Chánh Văn phòng
6	6	Phó Vụ trưởng
7	7	Phó Cục trưởng
8	8	Phó Chánh Văn phòng
9	9	Trưởng phòng
10	10	Phó Trưởng phòng
11	11	Trưởng ban
12	12	Phó Trưởng ban
II		Tại Cục thuế
13	1	Cục trưởng
14	2	Phó Cục trưởng
15	3	Trưởng phòng
16	4	Chánh Văn phòng
17	5	Phó Trưởng phòng
18	6	Phó Chánh Văn phòng
III		Tại Chi cục thuế
19	1	Chi cục trưởng
20	2	Phó Chi cục trưởng
21	3	Đội trưởng
22	4	Phó Đội trưởng

B. Nhóm vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành (11 vị trí)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch công chức tương ứng	Tổng cục	Cục	Chi cục
1	Chuyên viên cao cấp về quản lý thuế	CVCC	x		
2	Chuyên viên chính về quản lý thuế	CVC	x	x	
3	Chuyên viên về quản lý thuế	CV	x	x	x
4	Chuyên viên cao cấp về quản lý rủi ro thuế	CVCC	x		
5	Chuyên viên chính về quản lý rủi ro thuế	CVC	x	x	
6	Chuyên viên về quản lý rủi ro thuế	CV	x	x	x
7	Kiểm tra viên cao cấp thuế	KTVCC	x		
8	Kiểm tra viên chính thuế	KTVCT	x	x	
9	Kiểm tra viên thuế	KTVT	x	x	x
10	Kiểm tra viên trung cấp thuế	KTVTCT		x	x
11	Nhân viên thuế	NVT		x	x

C. Nhóm vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung (52 vị trí)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch công chức tương ứng	Tổng cục	Cục	Chi cục
I	Lĩnh vực thanh tra				
1	1 Chuyên viên chính về tiếp công dân và xử lý đơn	CVC	x	x	
2	2 Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn	CV	x	x	x
3	3 Chuyên viên chính về giải quyết khiếu nại, tố cáo	CVC	x	x	
4	4 Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	CV	x	x	x
5	5 Chuyên viên chính về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	CVC	x	x	

STT		Tên vị trí việc làm	Ngạch công chức tương ứng	Tổng cục	Cục	Chi cục
6	6	Chuyên viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	CV	x	x	x
II		Lĩnh vực hợp tác quốc tế				
7	1	Chuyên viên chính về hợp tác quốc tế	CVC	x		
8	2	Chuyên viên về hợp tác quốc tế	CV	x		
III		Lĩnh vực pháp chế				
9	1	Chuyên viên cao cấp về pháp chế	CVCC	x		
10	2	Chuyên viên chính về pháp chế	CVC	x	x	
11	3	Chuyên viên về pháp chế	CV	x	x	x
IV		Lĩnh vực tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng, cải cách hành chính				
12	1	Chuyên viên cao cấp về tổ chức bộ máy	CVCC	x		
13	2	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	CVC	x	x	
14	3	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	CV	x	x	x
15	4	Chuyên viên cao cấp về quản lý nguồn nhân lực	CVCC	x		
16	5	Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực	CVC	x	x	
17	6	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	CV	x	x	x
18	7	Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng	CVC	x	x	
19	8	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	CV	x	x	x
20	9	Chuyên viên chính về cải cách hành chính	CVC	x	x	
21	10	Chuyên viên về cải cách hành chính	CV	x	x	
V		Lĩnh vực văn phòng				
22	1	Chuyên viên chính về tổng hợp	CVC	x	x	

STT		Tên vị trí việc làm	Ngạch công chức tương ứng	Tổng cục	Cục	Chi cục
23	2	Chuyên viên về tổng hợp	CV	x	x	x
24	3	Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng	CVC	x	x	
25	4	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	CV	x	x	x
26	5	Cán sự về hành chính - văn phòng	CS	x	x	x
27	6	Chuyên viên chính về truyền thông	CVC	x		
28	7	Chuyên viên về truyền thông	CV	x		
29	8	Chuyên viên chính về quản trị công sở	CVC	x	x	
30	9	Chuyên viên về quản trị công sở	CV	x	x	x
31	10	Chuyên viên chính về kiểm soát thủ tục hành chính	CVC	x		
32	11	Chuyên viên về kiểm soát thủ tục hành chính	CV	x		
33	12	Văn thư viên chính	VTVC	x		
34	13	Văn thư viên	VTV	x	x	x
35	14	Văn thư viên trung cấp	VTVTC	x	x	x
36	15	Chuyên viên về lưu trữ	CV	x	x	x
37	16	Cán sự về lưu trữ	CS	x	x	x
VI		Lĩnh vực kế hoạch, tài chính				
38	1	Chuyên viên chính về tài chính	CVC	x	x	
39	2	Chuyên viên về tài chính	CV	x	x	x
40	3	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách Kế toán)	Ngạch công chức phù hợp	x	x	x
41	4	Kế toán viên chính	KTVC	x	x	
42	5	Kế toán viên	KTV	x	x	x
43	6	Chuyên viên Thủ quỹ	CV	x	x	x
44	7	Cán sự Thủ quỹ	CS		x	x

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch công chức tương ứng	Tổng cục	Cục	Chi cục
VII	Lĩnh vực đầu tư xây dựng				
45	1 Chuyên viên chính về quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	CVC	x	x	
46	2 Chuyên viên về quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	CV	x	x	
VIII	Lĩnh vực công nghệ thông tin				
47	1 Chuyên viên cao cấp về quản lý công nghệ thông tin	CVCC	x		
48	2 Chuyên viên chính về quản lý công nghệ thông tin	CVC	x	x	
49	3 Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin	CV	x	x	x
50	4 Chuyên viên cao cấp về quản lý an toàn thông tin mạng	CVCC	x		
51	5 Chuyên viên chính về quản lý an toàn thông tin mạng	CVC	x	x	
52	6 Chuyên viên về quản lý an toàn thông tin mạng	CV	x	x	x

D. Nhóm vị trí việc làm công chức hỗ trợ, phục vụ (04 vị trí)

STT	Tên vị trí việc làm	Ngạch công chức tương ứng	Tổng cục	Cục	Chi cục
1	2	3	4	5	6
1	Nhân viên kỹ thuật	NV		x	
2	Nhân viên phục vụ	NV		x	
3	Nhân viên bảo vệ	NV		x	x
4	Nhân viên lái xe	NV	x	x	x

PHẦN II. DANH MỤC CHI TIẾT VỊ TRÍ VIỆC LÀM CÔNG CHỨC CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TỔNG CỤC THUẾ

A. Vị trí việc làm công chức tại các Vụ, Cục và tương đương thuộc cơ quan Tổng cục Thuế

TT	Tên đơn vị /Vị trí việc làm
I	Vụ Chính sách; Vụ Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế; Vụ Dự toán thu thuế; Vụ Quản lý nợ và Cường chế nợ thuế; Vụ Quản lý thuế Doanh nghiệp nhỏ và vừa và Hộ kinh doanh, cá nhân
	<i>Vị trí việc làm Lãnh đạo, quản lý</i>
1	Vụ trưởng
2	Phó Vụ trưởng
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành</i>
1	Chuyên viên cao cấp quản lý thuế
2	Chuyên viên chính quản lý thuế
3	Chuyên viên quản lý thuế
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>
1	Văn thư viên
II	Vụ Kế khai và Kế toán thuế
	<i>Vị trí việc làm Lãnh đạo, quản lý</i>
1	Vụ trưởng
2	Phó Vụ trưởng
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành</i>
1	Chuyên viên cao cấp quản lý thuế
2	Chuyên viên chính quản lý thuế
3	Chuyên viên quản lý thuế
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>
1	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)
2	Văn thư viên
III	Vụ Pháp chế
	<i>Vị trí việc làm Lãnh đạo, quản lý</i>
1	Vụ trưởng
2	Phó Vụ trưởng

TT	Tên đơn vị /Vị trí việc làm
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>
1	Chuyên viên cao cấp về pháp chế
2	Chuyên viên chính về pháp chế
3	Chuyên viên về pháp chế
4	Văn thư viên
IV	Vụ Hợp tác quốc tế
	<i>Vị trí việc làm Lãnh đạo, quản lý</i>
1	Vụ trưởng
2	Phó Vụ trưởng
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành</i>
1	Chuyên viên cao cấp quản lý thuế
2	Chuyên viên chính quản lý thuế
3	Chuyên viên quản lý thuế
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>
1	Chuyên viên chính về hợp tác quốc tế
2	Chuyên viên về hợp tác quốc tế
3	Văn thư viên
V	Vụ Tổ chức cán bộ
	<i>Vị trí việc làm Lãnh đạo, quản lý</i>
1	Vụ trưởng
2	Phó Vụ trưởng
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>
1	Chuyên viên cao cấp về tổ chức bộ máy
2	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy
3	Chuyên viên về tổ chức bộ máy
4	Chuyên viên cao cấp về quản lý nguồn nhân lực
5	Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực
6	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực
7	Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng
8	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng
9	Văn thư viên

TT	Tên đơn vị /Vị trí việc làm
VI	Vụ Tài vụ - Quản trị
	<i>Vị trí việc làm Lãnh đạo, quản lý</i>
1	Vụ trưởng
2	Phó Vụ trưởng
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành</i>
1	Chuyên viên cao cấp về quản lý thuế
2	Chuyên viên chính quản lý thuế
3	Chuyên viên quản lý thuế
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>
1	Chuyên viên chính về tài chính
2	Chuyên viên về tài chính
3	Chuyên viên chính về quản lý hoạt động đầu tư xây dựng
4	Chuyên viên về quản lý hoạt động đầu tư xây dựng
5	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)
6	Kế toán viên chính
7	Kế toán viên
8	Văn thư viên
VII	Cục Thanh tra – Kiểm tra thuế; Cục Thuế doanh nghiệp lớn
	<i>Vị trí việc làm Lãnh đạo, quản lý</i>
1	Cục trưởng
2	Phó Cục trưởng
3	Trưởng phòng
4	Phó Trưởng phòng
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành</i>
1	Kiểm tra viên cao cấp thuế
2	Kiểm tra viên chính thuế
3	Kiểm tra viên thuế
4	Chuyên viên cao cấp về quản lý thuế
5	Chuyên viên chính về quản lý thuế
6	Chuyên viên về quản lý thuế
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>

TT	Tên đơn vị /Vị trí việc làm
1	Văn thư viên
VIII	Cục Kiểm tra nội bộ; Giải quyết khiếu nại, tố cáo và Phòng chống tham nhũng
	<i>Vị trí việc làm Lãnh đạo, quản lý</i>
1	Cục trưởng
2	Phó Cục trưởng
3	Trưởng phòng
4	Phó Trưởng phòng
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành</i>
1	Chuyên viên cao cấp về quản lý thuế
2	Chuyên viên chính về quản lý thuế
3	Chuyên viên về quản lý thuế
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>
1	Chuyên viên chính về tiếp công dân và xử lý đơn
2	Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn
3	Chuyên viên chính về giải quyết khiếu nại, tố cáo
4	Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo
5	Chuyên viên chính về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực
6	Chuyên viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực
7	Văn thư viên
IX	Cục Công nghệ Thông tin
	<i>Vị trí việc làm Lãnh đạo, quản lý</i>
1	Cục trưởng
2	Phó Cục trưởng
3	Trưởng phòng
4	Phó Trưởng phòng
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>
1	Chuyên viên cao cấp về quản lý công nghệ thông tin
2	Chuyên viên chính về quản lý công nghệ thông tin
3	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin
4	Chuyên viên cao cấp về quản lý an toàn thông tin mạng

TT	Tên đơn vị /Vị trí việc làm
5	Chuyên viên chính về quản lý an toàn thông tin mạng
6	Chuyên viên về quản lý an toàn thông tin mạng
7	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)
8	Chuyên viên chính về tài chính
9	Chuyên viên về tài chính
10	Chuyên viên chính về hành chính – văn phòng
11	Chuyên viên về hành chính – văn phòng
12	Chuyên viên thủ quỹ
13	Văn thư viên
X	Văn phòng
	<i>Vị trí việc làm Lãnh đạo, quản lý</i>
1	Chánh Văn phòng
2	Phó Chánh Văn phòng
3	Trưởng phòng và tương đương
4	Phó Trưởng phòng và tương đương
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>
1	Chuyên viên chính về cải cách hành chính
2	Chuyên viên về cải cách hành chính
3	Chuyên viên chính về kiểm soát thủ tục hành chính
4	Chuyên viên về kiểm soát thủ tục hành chính
5	Chuyên viên chính về tổng hợp
6	Chuyên viên về tổng hợp
7	Chuyên viên chính về hành chính – văn phòng
8	Chuyên viên về hành chính – văn phòng
9	Chuyên viên chính về quản trị công sở
10	Chuyên viên về quản trị công sở
11	Chuyên viên chính về tài chính
12	Chuyên viên về tài chính
13	Chuyên viên chính về truyền thông
14	Chuyên viên về truyền thông
15	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)

TT	Tên đơn vị /Vị trí việc làm
16	Kế toán viên chính
17	Kế toán viên
18	Văn thư viên chính
19	Văn thư viên
20	Văn thư viên trung cấp
21	Chuyên viên về lưu trữ
22	Cán sự về lưu trữ
23	Chuyên viên về thủ quỹ
XI	Ban Quản lý rủi ro
	<i>Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý</i>
1	Trưởng ban
2	Phó Trưởng ban
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành</i>
1	Chuyên viên cao cấp về quản lý rủi ro thuế
2	Chuyên viên chính về quản lý rủi ro thuế
3	Chuyên viên về quản lý rủi ro thuế
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>
1	Văn thư viên
XII	Ban Cải cách và Hiện đại hóa
	<i>Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý</i>
1	Trưởng ban
2	Phó Trưởng ban
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành</i>
1	Chuyên viên cao cấp về quản lý thuế
2	Chuyên viên chính về quản lý thuế
3	Chuyên viên về quản lý thuế
	<i>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>
1	Văn thư viên

B. Vị trí việc làm công chức tại Cơ quan thuế địa phương

STT		Tên vị trí việc làm	Cục thuế	Chi cục thuế
A		Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		
1	1	Cục trưởng	x	
2	2	Phó Cục trưởng	x	
3	3	Trưởng phòng	x	x
4	4	Chánh Văn phòng	x	
5	5	Chi cục trưởng		x
6	6	Phó Trưởng phòng	x	x
7	7	Phó Chánh Văn phòng	x	
8	8	Phó Chi cục trưởng		x
9	9	Đội trưởng		x
10	10	Phó Đội trưởng		x
B		Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành		
11	1	Chuyên viên chính về quản lý thuế	x	
12	2	Chuyên viên về quản lý thuế	x	x
13	3	Kiểm tra viên chính thuế	x	
14	4	Kiểm tra viên thuế	x	x
15	5	Kiểm tra viên trung cấp thuế	x	x
16	6	Nhân viên thuế	x	x
C		Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		
I		Lĩnh vực thanh tra		
17	1	Chuyên viên chính về tiếp công dân và xử lý đơn	x	
18	2	Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn	x	x
19	3	Chuyên viên chính về giải quyết khiếu nại, tố cáo	x	
20	4	Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	x	x
21	5	Chuyên viên chính về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	x	
22	6	Chuyên viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	x	x
II		Lĩnh vực pháp chế		
23	1	Chuyên viên chính về pháp chế	x	

STT		Tên vị trí việc làm	Cục thuế	Chi cục thuế
24	2	Chuyên viên về pháp chế	x	x
III		Lĩnh vực tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng, cải cách hành chính		
25	1	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	x	
26	2	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	x	x
27	3	Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực	x	
28	4	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	x	x
29	5	Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng	x	
30	6	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	x	x
31	7	Chuyên viên chính về cải cách hành chính	x	
32	8	Chuyên viên về cải cách hành chính	x	x
IV		Lĩnh vực văn phòng		
33	1	Chuyên viên chính về tổng hợp	x	
34	2	Chuyên viên về tổng hợp	x	x
35	3	Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng	x	
36	4	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	x	x
37	5	Cán sự về hành chính - văn phòng	x	x
38	6	Chuyên viên chính về quản trị công sở	x	
39	7	Chuyên viên về quản trị công sở	x	x
40	8	Văn thư viên	x	x
41	9	Văn thư viên trung cấp	x	x
42	10	Chuyên viên về lưu trữ	x	x
43	11	Cán sự về lưu trữ	x	x
V		Lĩnh vực kế hoạch, tài chính		
44	1	Chuyên viên chính về tài chính	x	
45	2	Chuyên viên về tài chính	x	x
46	3	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách Kế toán)	x	x
47	4	Kế toán viên chính	x	
48	5	Kế toán viên	x	x
49	6	Chuyên viên Thủ quỹ	x	x
50	7	Cán sự Thủ quỹ	x	x
VI		Lĩnh vực cải cách hành chính		
51	1	Chuyên viên chính về cải cách hành chính	x	
52	2	Chuyên viên về cải cách hành chính	x	x
VII		Lĩnh vực đầu tư xây dựng		
53	1	Chuyên viên chính về quản lý hoạt động đầu	x	

STT		Tên vị trí việc làm	Cục thuế	Chi cục thuế
		tư xây dựng		
54	2	Chuyên viên về quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	x	x
VIII		Lĩnh vực công nghệ thông tin		
55	1	Chuyên viên chính về công nghệ thông tin	x	
56	2	Chuyên viên về công nghệ thông tin	x	x
57	3	Chuyên viên chính về quản lý an toàn thông tin mạng	x	
58	4	Chuyên viên về quản lý an toàn thông tin mạng	x	x

Quy ước viết tắt:

Chuyên viên cao cấp	: CVCC	Kiểm tra viên cao cấp thuế	: KTVCCCT
Chuyên viên chính	: CVC	Kiểm tra viên chính thuế	: KTVCT
Chuyên viên	: CV	Kiểm tra viên thuế	: KTVT
Văn thư viên chính	: VTVC	Kiểm tra viên trung cấp thuế	: KTVTCT
Văn thư viên	: VTV	Nhân viên thuế	: NVT
Văn thư viên trung cấp	: VTVTC	Kế toán viên chính	: KTV
Cán sự	: CS	Kế toán viên	: KTV
Nhân viên	: NV		

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục II

CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TỔNG CỤC THUẾ

(Kèm theo Quyết định số ~~1099~~ 1409/QĐ-BTC ngày 14/5/2024 của Bộ Tài chính)

A. Tại Cơ quan Tổng cục Thuế

TT	Đơn vị	Cơ cấu ngạch công chức				
		CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương	CS và tương đương	Nhân viên
1	Vụ Chính sách	20%	50%	30%		
2	Vụ Pháp chế	10%	50%	40%		
3	Vụ Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế	10%	50%	40%		
4	Vụ Dự toán thu thuế	15%	50%	35%		
5	Vụ Quản lý thuế doanh nghiệp nhỏ và vừa và Hộ kinh doanh cá nhân	15%	50%	40%		
6	Vụ Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế	10%	50%	40%		
7	Vụ Kê khai và Kế toán thuế	15%	50%	35%		
8	Vụ Hợp tác quốc tế	10%	50%	40%		
9	Vụ Tài vụ - Quản trị	10%	50%	40%		
10	Vụ Tổ chức cán bộ	10%	50%	40%		
11	Cục Thuế doanh nghiệp lớn	15%	50%	35%		
12	Cục Thanh tra - Kiểm tra thuế	15%	50%	35%		
13	Cục Kiểm tra nội bộ; Giải quyết khiếu nại, tố cáo và Phòng chống tham nhũng	10%	46%	44%		
14	Cục Công nghệ thông tin	10%	50%	40%		
15	Văn phòng Tổng cục Thuế		49%	43%	3%	5%
16	Ban Quản lý rủi ro	10%	50%	40%		
17	Ban Cải cách và Hiện đại hóa	10%	50%	40%		

B. Tại Cục thuế địa phương

TT	Cục Thuế tỉnh, thành phố	Tỉ lệ CVC và tương đương		Tỉ lệ CV và tương đương	Tỉ lệ CS và tương đương	Tỉ lệ NV và tương đương
		Tính theo Văn phòng Cục thuế tỉnh/TP	Tính theo cả Cục thuế tỉnh/TP			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hà Nội	40.0%	9.6%	83.9%	6.3%	0.2%
2	TP. Hồ Chí Minh	40.0%	6.8%	86.1%	6.9%	0.2%
3	Bình Dương	35.0%	13.9%	78.3%	7.6%	0.2%
4	Đồng Nai	35.0%	14.7%	67.3%	15.6%	2.4%
5	Quảng Ninh	35.0%	8.9%	83.3%	6.9%	0.9%
6	Đà Nẵng	35.0%	9.8%	86.9%	3.3%	0.0%
7	Hải Dương	35.0%	10.7%	82.4%	6.5%	0.4%
8	Hải Phòng	35.0%	10.6%	89.4%	0.0%	0.0%
9	Hưng Yên	35.0%	13.1%	74.7%	11.9%	0.3%
10	Khánh Hòa	35.0%	10.1%	78.3%	11.1%	0.5%
11	Vĩnh Phúc	35.0%	12.8%	78.5%	7.7%	1.0%
12	An Giang	35.0%	7.8%	74.8%	16.7%	0.7%
13	Bà Rịa - Vũng Tàu	35.0%	14.1%	80.5%	5.1%	0.3%
14	Bắc Giang	35.0%	14.4%	77.5%	8.1%	0.0%
15	Bắc Ninh	35.0%	14.4%	79.9%	5.7%	0.0%
16	Bình Định	35.0%	8.0%	77.4%	14.6%	0.0%
17	Bình Phước	35.0%	10.2%	82.0%	7.8%	0.0%
18	Bình Thuận	35.0%	8.7%	84.2%	7.1%	0.0%
19	Đắk Lắk	35.0%	9.7%	81.3%	8.7%	0.3%
20	Gia Lai	35.0%	8.2%	72.5%	19.0%	0.3%
21	Hà Tĩnh	35.0%	9.2%	81.3%	9.5%	0.0%
22	Lâm Đồng	35.0%	11.3%	83.3%	5.4%	0.0%
23	Lào Cai	35.0%	14.1%	70.2%	15.3%	0.4%

TT	Cục Thuế tỉnh, thành phố	Tỉ lệ CVC và tương đương		Tỉ lệ CV và tương đương	Tỉ lệ CS và tương đương	Tỉ lệ NV và tương đương
		Tính theo Văn phòng Cục thuế tỉnh/TP	Tính theo cả Cục thuế tỉnh/TP			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	Long An	35.0%	9.7%	62.2%	28.1%	0.0%
25	Nam Định	35.0%	8.9%	84.7%	6.4%	0.0%
26	Nghệ An	35.0%	9.5%	81.3%	9.2%	0.0%
27	Ninh Bình	35.0%	13.9%	86.1%	0.0%	0.0%
28	Phú Thọ	35.0%	12.3%	72.5%	15.2%	0.0%
29	Quảng Nam	35.0%	8.0%	87.8%	4.2%	0.0%
30	Quảng Ngãi	35.0%	10.7%	82.5%	4.1%	2.7%
31	Sơn La	30.0%	8.9%	70.9%	11.3%	8.9%
32	Tây Ninh	35.0%	13.4%	67.0%	18.7%	0.9%
33	Thái Bình	35.0%	11.3%	81.2%	7.2%	0.3%
34	Thái Nguyên	35.0%	11.4%	82.1%	6.5%	0.0%
35	Thanh Hóa	35.0%	8.1%	81.5%	9.9%	0.5%
36	Thừa Thiên Huế	35.0%	9.6%	80.6%	9.8%	0.0%
37	Tiền Giang	35.0%	7.7%	71.7%	20.4%	0.2%
38	Bạc Liêu	30.0%	7.5%	62.8%	29.2%	0.5%
39	Bến Tre	30.0%	7.0%	78.7%	14.3%	0.0%
40	Cà Mau	30.0%	8.1%	81.8%	10.1%	0.0%
41	Cần Thơ	30.0%	8.4%	81.8%	9.3%	0.5%
42	Đồng Tháp	30.0%	6.5%	79.4%	13.5%	0.6%
43	Hà Nam	30.0%	10.1%	81.8%	8.1%	0.0%
44	Hậu Giang	30.0%	8.8%	79.0%	12.2%	0.0%
45	Hòa Bình	30.0%	3.7%	73.7%	21.5%	1.1%
46	Kiên Giang	30.0%	7.3%	76.4%	16.3%	0.0%
47	Trà Vinh	30.0%	9.0%	76.3%	14.1%	0.6%
48	Vĩnh Long	30.0%	8.5%	74.3%	15.6%	1.6%

TT	Cục Thuế tỉnh, thành phố	Tỉ lệ CVC và tương đương		Tỉ lệ CV và tương đương	Tỉ lệ CS và tương đương	Tỉ lệ NV và tương đương
		Tính theo Văn phòng Cục thuế tỉnh/TP	Tính theo cả Cục thuế tỉnh/TP			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
49	Bắc Kạn	30.0%	9.9%	78.8%	10.8%	0.5%
50	Cao Bằng	30.0%	8.4%	81.9%	9.7%	0.0%
51	Đắk Nông	30.0%	6.7%	80.7%	12.6%	0.0%
52	Điện Biên	30.0%	9.1%	76.0%	14.9%	0.0%
53	Hà Giang	30.0%	8.9%	79.0%	11.6%	0.5%
54	Kon Tum	30.0%	8.5%	79.1%	12.4%	0.0%
55	Lai Châu	30.0%	11.8%	79.3%	8.9%	0.0%
56	Lạng Sơn	30.0%	7.0%	63.2%	28.1%	1.7%
57	Ninh Thuận	30.0%	8.1%	91.4%	0.5%	0.0%
58	Phú Yên	30.0%	7.6%	89.0%	3.0%	0.4%
59	Quảng Bình	30.0%	8.9%	84.9%	5.8%	0.4%
60	Quảng Trị	30.0%	9.4%	74.2%	15.2%	1.2%
61	Sóc Trăng	30.0%	8.6%	80.2%	11.2%	0.0%
62	Tuyên Quang	30.0%	6.4%	79.1%	14.1%	0.4%
63	Yên Bái	30.0%	6.9%	74.7%	17.6%	0.8%

Ghi chú:

Đối với Cục thuế tỉnh, thành phố, số lượng chuyên viên chính và tương đương được xác định theo tỉ lệ của cả Cục thuế tỉnh, thành phố (cột 4) nhưng không vượt quá số lượng chuyên viên chính và tương đương xác định theo tỉ lệ của Văn phòng Cục thuế tỉnh, thành phố (cột 3).

Trường hợp số lượng chuyên viên chính và tương đương tính theo tỷ lệ của Văn phòng Cục thuế tỉnh, thành phố (cột 3) thấp hơn số lượng chuyên viên chính và tương đương tính theo tỷ lệ của cả Cục thuế tỉnh, thành phố (cột 4), thì số lượng còn thiếu được chuyển sang ngạch chuyên viên và tương đương (cột 5)./.